

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 26 tháng 12 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,70			4,08	0,62	275.400	1.123.632	170.748	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,40			20,30	2,10	23.000	466.900	48.300	
3	Thịt gà ta	Kg	8,20			7,50	0,70	175.000	1.312.500	122.500	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	6,60			5,90	0,70	132.000	778.800	92.400	
5	Khoai tây	Kg	2,20			2,00	0,20	20.000	40.000	4.000	
6	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	20.000	36.000	4.000	
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,80	0,20	20.000	36.000	4.000	
8	Cà chua	Kg	1,90			1,70	0,20	32.000	54.400	6.400	
9	Cá rô phi	Kg	7,00			6,40	0,60	54.000	345.600	32.400	
10	Cải xanh	Kg	9,00			8,30	0,70	20.000	166.000	14.000	
11	Gừng tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	50.000	4.500	500	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,17	0,03	60.000	10.200	1.800	
13	Dầu đậu tương	Kg	2,20			1,95	0,25	65.000	126.750	16.250	
14	Bột canh	Kg	0,79			0,71	0,08	27.000	19.170	2.160	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	22.000	3.960	440	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	70.000	6.300	700	
17	Khoai tây	Kg	10,50			9,30	1,20	20.000	186.000	24.000	
18	Cà rốt	Kg	1,50			1,30	0,20	20.000	26.000	4.000	
19	Thịt bò loại 1	Kg	1,60			1,40	0,20	285.000	399.000	57.000	
20	Tỏi tây (củ lá)	Kg	0,20			0,18	0,02	50.000	9.000	1.000	
21	Gạo tẻ máy	Kg	6,20			5,20	1,00	23.000	119.600	23.000	
22	Gạo nếp cái	Kg	0,60			0,50	0,10	30.000	15.000	3.000	
23	Ếch	Kg	7,00			7,00		120.000	840.000		
24	Thịt lợn mỡ	Kg	2,40			2,40		132.000	316.800		
25	Bí đao (bí xanh)	Kg	2,00			2,00		27.000	54.000		
26	Sữa chua uống(hộp)	Kg	4,09				4,09	52.863		215.946	
27	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	48.000		4.800	
28	Thịt lợn nạc	Kg	0,70				0,70	150.000		105.000	
29	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	20.000		8.000	
	Cộng								6.496.112	966.344	
	Tổng cộng								7.462.456		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

Thủy

Trần Thị Thủy

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 324

- 3 tuổi: 59

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 282

- 4 tuổi: 114

+ Nhà trẻ: 42

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 109

- Cơm thường:

42

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,08	0,62	4,08	0,62	1.101,6	167,4			1.060,8	161,2			1.550,4	235,6	20.155,2	3.062,8
2	Gạo tẻ máy	20,30	2,10	20,30	2,10			1.603,7	165,9			203,0	21,0	15.407,7	1.593,9	69.832,0	7.224,0
3	Thịt gà ta	7,50	0,70	3,60	0,34	730,8	68,2			471,6	44,0					7.164,0	668,6
4	Thịt lợn mỡ	5,90	0,70	5,78	0,69	982,9	116,6			2.081,5	247,0					22.781,1	2.702,8
5	Khoai tây	2,00	0,20	1,74	0,17			34,8	3,5			1,7	0,2	363,7	36,4	1.618,2	161,8
6	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
7	Bí ngô	1,80	0,20	1,47	0,16			4,4	0,5			1,5	0,2	89,7	10,0	397,1	44,1
8	Cà chua	1,70	0,20	1,62	0,19			9,7	1,1			3,2	0,4	64,6	7,6	323,0	38,0
9	Cá rô phi	6,40	0,60	3,65	0,34	718,7	67,4			83,9	7,9					3.648,0	342,0
10	Cải xanh	8,30	0,70	6,31	0,53			107,2	9,0			12,6	1,1	119,9	10,1	1.009,3	85,1
11	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
12	Hành lá (hành hoa)	0,17	0,03	0,14	0,02			1,8	0,3					5,8	1,0	29,9	5,3
13	Dầu đậu tương	1,95	0,25	1,95	0,25							1.950,0	250,0			17.550,0	2.250,0
14	Bột canh	0,71	0,08	0,71	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
17	Khoai tây	9,30	1,20	8,09	1,04			161,8	20,9			8,1	1,0	1.691,0	218,2	7.524,6	970,9
18	Cà rốt	1,30	0,20	1,16	0,18			17,5	2,7			2,3	0,4	90,8	14,0	453,8	69,8
19	Thịt bò loại 1	1,40	0,20	1,37	0,20	288,1	41,2			52,1	7,4					1.619,0	231,3
20	Tỏi tây (cả lá)	0,18	0,02	0,14	0,02			2,0	0,2					8,5	0,9	41,8	4,6
21	Gạo tẻ máy	5,20	1,00	5,20	1,00			410,8	79,0			52,0	10,0	3.946,8	759,0	17.888,0	3.440,0
22	Gạo nếp cái	0,50	0,10	0,50	0,10			43,0	8,6			7,5	1,5	372,5	74,5	1.720,0	344,0
23	Ếch	7,00		3,50		700,0				38,5						3.150,0	
24	Thịt lợn mỡ	2,40		2,35		399,8				846,7						9.266,9	
25	Bí đao (bí xanh)	2,00		1,50				9,0						36,0		180,0	
26	Sữa chua uống(hộp)		4,09		4,09		134,8				245,1				147,1		4.085,0
27	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
28	Thịt lợn nạc		0,70		0,69		130,3				48,0						953,5
29	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
	Cộng					4.931,1	726,9	2.431,1	322,9	4.635,2	760,6	2.246,2	289,2	23.887,1	3.203,7	187.086,9	27.226,6
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					17,5	17,3	8,6	7,7	16,4	18,1	8,0	6,9	84,7	76,3	663,4	648,3
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.452.000 đ
- Hôm trước mang sang: 2.034 đ
- Đã chi: 7.462.456 đ
- Thừa:
- Thiếu: 10.456 đ
- Lũy kế: -8.422

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm, thịt gà nấu củ quả
- Canh rau cải cá rô/ khoai tây cà rốt xào
* **Bữa chiều:** - MG: Cháo ếch bí xanh
- NT: Sữa chua uống cháo thịt băm
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shuzi